TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 12** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2025/LĐ-ST
Ngày: 24-9-2025
V/v tranh chấp tiền lương, tranh chấp hợp đồng lao động và trợ cấp ưu đãi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Trà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Văn Đăng, bà Trần Thị Lệ

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Viết Hoàng– Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân khu vực 12 – Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hồng– Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2025 tại phòng xử án, Tòa án nhân dân khu vực 12 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số 26/2025/TLST-LĐ ngày 13 tháng 3 năm 2025 về việc "Tranh chấp tiền lương, tranh chấp hợp đồng lao động và trợ cấp ưu đãi", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2025/QĐXXST-LĐ ngày 22 tháng 8 năm 2025; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 70/TB-TA ngày 12 tháng 9 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2025/Q ĐST-L Đ ngày 19 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Hàn Thị C, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Địa chỉ: khu phố M, phường M thành phố P, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (nay là xã C, Thành phố Hồ Chí Minh)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Tống Văn H, sinh năm: 1961 (có mặt)

Địa chỉ: X Phạm Hồng Thái, phường X, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh)

Bị đơn: Trung tâm X (nay là Trung tâm X)

Địa chỉ: Ấp X, xã T, thành phố P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là xã C, Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện theo pháp luật: Bà Lê Thị Hồng C - chức vụ: Giám Đốc

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Ông Trần Thanh H, sinh năm: 1964 (có mặt)
2. Ông Đặng Duy H, sinh năm: 1975 (vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Thái H – thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu – Văn phòng Luật sư H (vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 07/3/2025 của bà Hàn Thị C và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Tống Văn H trình bày:

Bà Hàn Thị C bắt đầu làm việc tại Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Trung tâm X) từ ngày 11/10/2010 theo hợp đồng lao động đã ký với trung tâm. Đối với hợp đồng lao động mà bà C ký với Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng tàu, từ năm 2010 đến năm 2019 bà C đã bị mất toàn bộ các hợp đồng lao động nên không cung cấp được cho Tòa án.

Ngày 02/01/2020 thì bà C có ký với Trung tâm hợp đồng số 55/HĐLV ngày 02/01/2020, thời hạn của hợp đồng là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 31/12/2020, vị trí công tác là nhân viên phục vụ, tiền lương khoán là 6.003.760đồng trong đó lương vùng là 4.420.000 đồng, khoản phụ cấp khác là 1.583.760đồng. Ngoài ra còn được hưởng theo khoản 1 Điều 5 của Nghị định 90/2019/NĐ-CP là 7% tiền lương so với lương tối thiểu vùng nếu có bằng cấp, chứng chỉ đào tạo. Bà C có bằng trung cấp công tác xã hội.

Từ ngày 01/01/2021 bà C ký với Trung tâm hợp đồng lao động số 88/H Đ-TTBTXH, thời hạn 1 năm, vị trí nhân viên chăm sóc, mức lương 6.313.160 đồng, lương khoán 4.420.000 đồng, phụ cấp độc hại 309.400 đồng, phụ cấp bằng 309.400 đồng, phụ cấp khác: 1.274.360 đồng.

Ngày 31-12-2022, thì giữa bà C với Trung tâm bảo trợ tiếp tục ký hợp đồng số 106/HDD-TTBTXH, thời hạn hợp đồng lao động là không xác định thời hạn, tính từ ngày 01/01/2022, vị trí việc là nhân viên phục vụ, mức lương và phụ cấp tương tự hợp đồng 88/H Đ-TTBTXH ngày 01/01/2021. Sau khi trừ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bảo hiểm y tế thì mức lương thực nhận mà bà C nhận hàng tháng là 5.816.573đồng.

Theo quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 25/9/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thể hiện ưu đãi cho cán bộ công chức, viên chức, nhân viên người lao động làm việc tại các cơ sở bảo trợ xã hội công lập trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu sẽ hỗ trợ thêm cho mỗi nhân viên là 1.200.000 đồng /tháng. Từ khi có quyết định này thì bà C đều được trung tâm xã hội hỗ trợ mỗi tháng 1.200.000 đồng từ năm 2013 đến tháng 12 năm 2019. Từ tháng 01 năm 2020 đến tháng 12/2024 thì bà C không được nhận tiền hỗ trợ 1.200.000 đồng này nữa. Mặc dù bà C đã liên hệ với ban giám đốc của Trung tâm để hỏi lý do không được nhận 1.200.000 đồng nhưng không nhận được văn bản trả lời từ trung tâm.

Từ tháng 07 năm 2022 đến tháng 12/2024 bà C không được nhận 7% phụ cấp bằng theo hợp đồng đã ký số 73 ngày 23-02-2022.

Do đó, bà Hàn Thị C yêu cầu nội dung như sau:

1. Hủy hợp đồng số 55/HĐLV ngày 02/01/2020 của Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Trung tâm X);

2. Hủy hợp đồng số 106/HĐ-TTBTXH ngày 31-12-2022 của Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nay là Trung tâm X);

3. Buộc Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (nay là Trung tâm X) trả lại cho bà Hàn Thị C số tiền cụ thể sau:

+ Tiền ưu đãi người lao động theo Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 25/9/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu mỗi tháng 1.200.000 đồng tính từ tháng 12/2019 đến tháng 12/2024 là 72.000.000 đồng.

+ Tiền bị giảm khi chuyển đổi hợp đồng từ tháng 01/2020 đến tháng 12/2021 là 15.772.800đồng và từ tháng 01/2022 đến tháng 12/2024 là 34.797.600đồng

+ Tiền phụ cấp bằng 7% đối với người đã qua học nghề đào tạo từ tháng 7/2022 đến tháng 12/2024 là 9.828.000đồng.

Tổng số tiền bà C yêu cầu Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Trung tâm X) phải trả cho bà là 132.398.400đồng.

4. Buộc Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ký lại hợp đồng lao động và chi trả lương theo Nghị định 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004, Nghị định số 26/2016/NĐ-CP ngày 16/4/2016.

Tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Trung tâm X) trả cho bà C số tiền trợ cấp thu hút mỗi tháng 1.200.000 đồng theo Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 25/9/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu từ tháng 02 năm 2020 đến tháng 12 năm 2024 là 69.600.000 đồng. Đối với các yêu cầu còn lại thì bà C vẫn giữ nguyên.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Trung tâm X) có người đại diện theo ủy quyền là ông Đặng Duy Hiện trình bày:

Đối với yêu cầu hủy hợp đồng số 55/HĐLV ngày 02/01/2020 được ký kết giữa Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với bà Hàn Thị C thì hợp đồng đã chấm dứt kể từ thời điểm 31/12/2020.

Đối với yêu cầu hủy hợp đồng số 106/HĐ-TTBTXH ngày 31/12/2022 được ký kết giữa Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với bà Hàn Thị C thì bị đơn đồng ý chấm dứt hợp đồng.

Đối với yêu cầu trả tiền trợ cấp từ tháng 12/2019 đến tháng 12/2024 là 60 tháng *1.200.000đồng/tháng= 69.600.000đồng theo Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 25/09/2012 của UBND tỉnh BR-VT, thì:

Từ tháng 12 năm 2019 trở về trước bà Hàn Thị C ký hợp đồng lao động theo nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và được áp dụng bảng lương quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ. Được hưởng mức lương theo hệ số, phụ cấp theo lương, phụ cấp thu hút theo QĐ số 2001/QĐ-UBND như sau:

- Mức lương theo hệ số tháng 12/2019: 1.72hs*1.490.000đ = 2.562.800đồng.

- Phụ cấp khu vực tháng 12/2019: 20% * 1.490.000đ = 298.000 đồng.

- Phụ cấp độc hại tháng 12/2019: 10% *1.490.000 đ = 149.000 đồng.

- Phụ cấp theo Nghị định số 26/NĐ-CP: 70%**1.72hs*1.490.000 đ = 1.793.960đồng.

- Phụ cấp thu hút theo QĐ số 2001/QĐ-UBND tháng 12/2019: 1.200.000 đồng.

- Tổng kinh phí bà Hàn Thị C thực nhận tiền lương và các khoản phụ cấp trong tháng 12/2019 là: 6.003.760đồng.

Căn cứ Công văn số 638/HD-SNV-STC về việc hướng dẫn thực hiện chế độ hợp đồng một số công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập của UBND tỉnh BRVT ngày 30/10/2019. Theo mục 2 của công văn này, đối với cá nhân đang ký HĐLĐ để làm những công việc nêu tại điều 1 Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 161/2018/NĐ – CP và áp dụng bảng lương theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang *thì chuyển sang thực hiện ký HĐLĐ theo quy định tại điếu 3 Nghị định số 161/2018/NĐ - CP của chính phủ.* Mức lương trong hợp đồng lao động mới không thấp hơn mức lương hiện hưởng (tổng thu nhập hiện hưởng của người lao động hợp đồng theo quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP hiện được áp dụng theo thang bảng lương của Nghị định 204/2004/Nđ-CP và các khoản phụ cấp khác theo quy định của pháp luật, được quy đổi ra số tiền cụ thể; Mức lương trong hợp đồng lao động mới không được thấp hơn số tiền cụ thể hiện đang hưởng).

Từ các khoản lương, phụ cấp nêu trong đơn của bà Hàn Thị C đã được Trung tâm chuyển đổi vào tiền lương và tiên công khác thể hiện trên bảng lương và trên hợp đồng lao động số 55/HĐLV ngày 02/01/2020, hợp đồng lao động số 88/HĐ-TTBTXH ngày 01/01/2021, Hợp đồng lao động số 106/HĐ-TTBTXH ngày 31/12/2022 của người lao động theo bảng lương đến tháng 12/2024. Tổng số tiền là 6.003.760đồng/tháng. Như vậy trong đơn của bà Hàn Thị C nói là người lao động không được hưởng chế độ thu hút 1.200.000đồng /người/tháng là không đúng. Do danh sách tiền lương theo Nghị định số 161//2018/NĐ-CP đã thay thế danh sách tiền lương theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP nên các khoản phụ cấp không còn thể hiện trên bảng lương của Nghị định số 161/2018/NĐ-CP. (Kèm theo danh sách tiền lương theo nghị định số 161/2018/NĐ-CP). Do đó bị đơn không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

Đối với yêu cầu trả khoản chênh lệch khi chuyển hợp đồng từ tháng 1/2020 đến tháng 12/2021 là 22.209.600 đồng; từ tháng 1/2022 đến tháng 12/2024 là 44.452.800 đồng, thì:

Từ tháng 1/2020 đến tháng 12/2021 qua kiểm tra 02 hợp đồng số 55/HĐLV ngày 02/01/2020, hợp đồng lao động số 88/HĐ-TTBTXH ngày 01/01/2021, của người lao động trên bảng lương từ tháng 01/2020 đến tháng 12/2021. Tổng số tiền là 6.003.760đồng/tháng. Tổng số tiền Bà Hàn Thị C tháng 12/2019 trên bảng lương là 6.003.760đồng/tháng. Như vậy qua so sánh chuyển giao hợp đồng thì không có sự chênh lệch về số tiền từ tháng 01/2020 đến tháng 12/2021 là 15.772.800đồng. Do đó bị đơn không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

Từ tháng 1/2022 đến tháng 12/2024 bà Hàn Thị C không ký thêm phụ lục hợp đồng và hợp đồng lao động theo yêu cầu của Trung tâm. Nên khoản chênh lệch khi chuyển hợp đồng từ tháng 01/2022 đến tháng 12/2024 là 34.794.600đồng là không có cơ sở. Do đó bị đơn không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

Đối với yêu cầu trả 7% phụ cấp đối với người đã qua học nghề, đào tạo từ tháng 7/2022 đến 12/2024 là 30 tháng *4.680.000đ*7% = 9.828.000 đồng, thì:

Theo Nghị định số 90/2019/NĐ-CP quy định với những người lao động đã qua học nghề, đào tạo nghề (bằng nghề, trung cấp, cao đẳng, đại học….) thì được trả lương cao hơn ít nhất 7% so với mức lương tối thiểu vùng. Tuy nhiên trong Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 30/6/2022, thay thế Nghị định số 90/2019/NĐ-CP không còn nội dung chi 7% bằng cấp. Thay vào đó Nghị định số 38/2022/NĐ-CP chỉ quy định C mức lương tối thiểu tháng là mức lương thấp nhất làm cơ sở để thỏa thuận và trả lương cho người lao động áp dụng hình thức trả lương theo tháng. Do đó bị đơn không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

Từ ngày 01/7/2024 Nghị định số 74/2024/NĐ-CP thay thế nghị định số 38/2022/NĐ-CP thì người sử dụng lao động trả lương cho người lao động, qua học tập, đào tạo nghề được trả lương cao hơn ít nhất 7% so với mức lương tối thiểu vùng.

Ngày 24/07/2024 đơn vị thông báo số 705/TB-TTBTXH về việc ký phụ lục hợp đồng lao động do thay đổi các chế độ theo Nghị định.

Ngày 18/10/2024 đơn vị thông báo số 1092/TB-TTBTXH về việc ký phụ lục hợp đồng và hợp đồng lao động do thay đổi các chế độ theo Nghị định.

Ngày 11/11/2024 đơn vị thông báo số 1194/TB-TTBTXH về việc ký phụ lục hợp đồng và hợp đồng lao động (lần 3) do thay đổi các chế độ theo Nghị định.

Ngày 14/11/2024 bà Hàn Thị C cùng 34 người lao động có văn bản gửi Giám đốc Trung tâm BTXH về việc chưa thực hiện ký phụ lục hợp đồng và hợp đồng lao động và tạm thời nhận lương theo bảng lương cũ.

Như vậy từ tháng 7/2022 đến tháng 12/2024 đơn vị không có cơ sở để trả 7% tiền qua đào tạo học nghề cho bà Hàn Thị C. Do đó bị đơn không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

Đối với yêu cầu buộc Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh BRVT ký lại hợp đồng lao động và thực hiện chi trả lương theo nghị định 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004, nghị định 26/2016/NĐ-CP, thì.

Ngày 10/3/2025, Trung tâm và bà C có ký lại hợp đồng lao động số 63/HĐ-LĐ. Trung tâm và Bà Hàn Thị C đã thỏa thuận trả lương khoán theo hợp đồng, nên không có căn cứ để áp dụng theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ. Do đó bị đơn không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

Ngày 26 tháng 8 năm 2025, bị đơn yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu trong vụ án này vì bị đơn cho rằng thời hiệu đối với hợp đồng lao động số 55/HĐLV ngày 02/01/2020 và những nội dung phát sinh trước ngày 13/3/2025 đối với hợp đồng số 106/HĐ/TTBTXH ngày 31/12/2022 đã hết hiệu lực do đó, đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 12 – Thành phố Hồ Chí Minh đình chỉ các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa: Người đại diện theo ủy quyền của Trung tâm xác nhận giữa Trung tâm và bà Hàn Thị C đã ký lại hợp đồng lao động số 63/HĐLĐ ngày

10/3/2025. Đối với đơn yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu thì bị đơn xác định chỉ yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu hủy hợp đồng số 55 ngày 02/01/2020, các yêu cầu còn lại bị đơn không yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên toà:

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân khu vực 12-Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý và giải quyết vụ việc trên là đúng thẩm quyền. Trong quá trình giải quyết, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, vụ án còn vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử theo luật định. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: căn cứ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên toà có thể xác định từ năm 2020, do pháp luật thay đổi nên chế độ tiền lương của bà C được chi trả theo nghị định 161/2018/NĐ-CP của Chính Phủ. Do đó, bị đơn đã chuyển đổi hợp đồng của lao động với nguyên đơn theo quy định mới là đúng quy định. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả tiền phụ cấp 1.200.000 đồng/tháng từ năm 2020 đến 2024; trả tiền chênh lệch phụ cấp, ký lại hợp đồng lao động theo chế Nghị định 204/2004/NĐ-CP là không có cơ sở. Đối với yêu cầu huỷ hợp đồng của nguyên đơn thì thấy hợp đồng 55/HĐLV ngày 02-01-2020 đã hết thời hiệu khởi kiện, hợp đồng lao động 106/HĐ-TTBTXH ngày 31/12/2022 đã bị thay thế bởi hợp đồng số 63/HĐLĐ ngày 10/3/2025. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn là không có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu hợp đồng lao động số 55/HĐLV ngày 02/01/2020 và không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Hàn Thị C khởi kiện Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Trung tâm X) yêu cầu hủy hợp đồng lao động, trả tiền lương và trợ cấp ưu đãi. Bị đơn có địa chỉ tại ấp 6, xã Tóc Tiên, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là xã Châu Pha, Thành phố Hồ Chí Minh). Do đó có cơ sở xác định là vụ án Lao động về tranh chấp tiền lương, tranh chấp hợp đồng lao động và trợ cấp ưu đãi, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 12 – Thành phố Hồ Chí Minh theo khoản 5 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[2] Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn vắng mặt và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Đại diện ủy quyền của bị đơn đồng ý tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

[3] Về thay đổi yêu cầu khởi kiện: Tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi yêu cầu, từ buộc bị đơn trả tố tiền trợ cấp 72.000.000 đồng, còn 69.600.000 đồng. Việc nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

[4] Xét yêu cầu áp dụng thời hiệu của bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại Điều 1 của hợp đồng lao động số 55/HĐLV ngày 02/01/2020 thỏa thuận về thời hạn hợp đồng lao động là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc ngày 31/12/2020. Như vậy hợp đồng số 55/HĐLV ngày 02/01/2020 đã chấm dứt hiệu lực từ ngày 31/12/2020. Điều 429 Bộ luật dân sự quy định thời hiệu khởi kiện để yêu cầu tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm hại. Do đó, thời hiệu khởi kiện đối với hợp đồng này đã hết. Nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 184, điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu hủy hợp đồng lao động số 55/HĐLV ngày 02/01/2020 của nguyên đơn.

[5] Xét các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

3.1.Xét yêu cầu hủy hợp đồng lao động số 55/HĐLV ngày 02/01/2020

Căn cứ vào nhận định số 2 Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng lao động số 55/HĐLV ngày 02/01/2020 của nguyên đơn vì hết thời hiệu khởi kiện.

3.2. Xét yêu cầu hủy hợp đồng lao động số 106/HĐ_TTBTXH ngày 31-12-2022

Điều 2 của Hợp đồng lao động số 106/HĐ_TTBTXH ngày 31-12-2022, giữa Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với bà Hàn Thị C, quy định thời hạn hợp đồng lao động là không xác định thời hạn. Tuy nhiên vào ngày 10/3/2025 giữa Trung tâm bảo trợ xã hội và công tác tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với bà Hàn Thị C đã ký hợp đồng lao động thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ số 63/HĐLĐ, hợp đồng có hiệu lực từ ngày 01/3/2025. Như vậy hợp đồng lao động số 106/HĐ_TTBTXH ngày 31-12-2022, đã chấm dứt theo thỏa thuận của các bên từ ngày 01/3/2025. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn

3.3. Xét yêu cầu khởi kiện buộc Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Trung tâm X) trả cho bà C số tiền trợ cấp thu hút mỗi tháng 1.200.000 đồng, theo Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 25/9/2012, của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, từ tháng 02 năm 2020 đến tháng 12 năm 2024 là 69.600.000 đồng, thấy:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận từ tháng 01 năm 2020 trở về trước bà C đều được nhận tiền trợ cấp thu hút theo Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 25/9/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng mỗi tháng 1.200.000 đồng, đồng thời bà C được ký hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và được áp dụng bảng lương tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP của Chính Phủ. Lời thừa nhận này là sự kiện không cần phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn và bị đơn **c**hỉ tranh chấp về số tiền trợ cấp thu hút từ tháng 02 năm 2020 đến tháng 12 năm 2024. Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại mục 2 của Công văn số 638/HD-SNV-STC ngày 30/10/2019 về việc hướng dẫn thực hiện chế độ hợp đồng một số công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập của Sở Nội vụ - Sở Tài chính Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thì: "*đối với các cá nhân đang ký hợp đồng lao động*

để làm những công việc nêu tại Điều 1 Nghị định 68/2000/NĐ-CP, quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định 161/2018/NĐ-CP và áp dụng bảng lương quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang thì chuyển sang ký hợp đồng lao động theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 161/2018/NĐ-CP của Chính phủ

Mức lương trong hợp đồng lao động mới không thấp hơn mức lương hiện hưởng (tổng thu nhập hiện hưởng của người lao động theo quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP hiện được áp dụng theo thang bảng lương của Nghị định 204/2004/NĐ-CP và các khoản phụ cấp khác theo quy định của pháp luật, được quy đổi ra số tiền cụ thể; mức lương trong hợp đồng lao động mới không được thấp hơn số tiền cụ thể đang hưởng".

Tại bảng lương tháng 12 năm 2019 và danh sách trợ cấp thu hút cho CBVC và NLĐ tháng 12 năm 2019 thì tổng số tiền mà bà C đang được hưởng trước khi ký hợp đồng lao động theo quy định tại Nghị định số 161 là 6.003.760đồng/tháng.

Ngày 02/01/2020 bà C ký hợp đồng lao động số 55/HĐLV với Trung tâm thỏa thuận tiền lương khoán là 6.003.760đồng.

Như vậy tiền lương trong hợp đồng lao động số 55/HĐLV bằng số tiền bà C đang được hưởng trước khi ký hợp đồng lao động số 55/HĐLV. Hợp đồng lao động số 55/HĐLV phù hợp với hướng dẫn số 638/HD-SNV-STC ngày 30/10/2019, về việc hướng dẫn thực hiện chế độ hợp đồng một số công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập của Sở Nội vụ - Sở Tài chính Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn.

3.4.Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc Trung tâm phải trả tiền bị giảm khi chuyển đổi hợp đồng, từ tháng 01/2020 đến tháng 12 năm 2021 15.772.800 đồng, từ tháng 01/2022 đến tháng 12/2024 là 34.797.600đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn không cung cấp được bất kỳ tài liệu chứng cứ nào chứng minh cho việc nguyên đơn bị giảm tiền khi chuyển đổi hợp đồng. Bị đơn cung cấp được các bảng lương từ tháng 12 năm 2019 đến hết năm 2024, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự để xem xét giải quyết.

Theo bảng lương tháng 12/2019 và tiền trợ cấp thu hút tháng 12/2019 thì bà C được nhận là 6.003.760 đồng.

Ngày 01/01/2020 thì bà C ký hợp đồng mới với Trung tâm là hợp đồng số 55/HĐLV (thời hạn hợp đồng là 01/01/2020 đến 31/12/2020) thể hiện tiền lương của bà C là 6.003.760đồng. Theo danh sách bảng lương năm 2020 mà bị đơn cung cấp thì số tiền lương (chưa trừ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) đều cao hơn số tiền lương mà bà C nhận được vào tháng 12 năm 2019.

Ngày 31-12-2022 bà C và trung tâm ký hợp đồng lao động số 106, thời hạn của hợp đồng lao động là vô thời hạn thể hiện tiền lương của bà C là 6.313.160đồng. Theo danh sách bảng lương năm 2021, 2022, 2023 và 2024 mà bị đơn cung cấp thì số tiền lương (chưa trừ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) đều bằng hoặc cao hơn mức lương mà bà C ký với trung tâm tại hợp đồng lao động từ năm 2019 trở về trước.

Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định khi chuyển đổi hợp đồng lao động người lao động không bị giảm tiền lương so với các hợp đồng đã ký trước đó, có những tháng người lao động được nhận tiền lương cao hơn so với hợp đồng lao động ký với trung tâm vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn.

3.5. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc Trung tâm phải trả phụ cấp 7% bằng cấp đối với người đã qua học nghề đào tạo từ tháng 7 năm 2022 đến tháng 12 năm 2024 là 9.828.000đồng, thấy:

Tại điểm b khoản 1 Điều 5 của Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về việc có chi trả 7% đối với người lao động đã qua học nghề đào tạo. Tuy nhiên, khoản 2 Điều 5 của Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2022 đã bãi bỏ Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2019, Nghi định số 38/2022/NĐ-CP không còn quy định về việc chi trả 7% đối với người lao động đã qua học nghề đào tạo và Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2022. Đồng thời Quyết định về việc ban hành quy chế tiền lương, tiền thưởng năm 2022 của Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ngày 22/02/2022, Quyết định về việc ban hành Quy chế tiền lương, tiền thưởng năm 2023 của Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ngày 15/01/2023 đến trước ngày 09/10/2024 (là ngày trung tâm ban hành Quy chế sửa đổi bổ sung tiền lương, tiền thưởng năm 2024) không quy định về việc chi trả tiền phụ cấp 7% đối với người đã qua học nghề đào tạo. Mặt khác tại bảng thanh toán tiền lương, các khoản phụ cấp theo lương, các khoản trích nộp theo lương cho người lao động từ tháng 08 năm 2022 không còn chi trả tiền phụ cấp 7% cho người đã qua học nghề đào tạo. Bà C khi nhận lương đã biết về việc trong số tiền lương mà bà được nhận hàng tháng từ tháng 08/2022 trở về sau không có phụ cấp 7% tiền bằng, nhưng vẫn tiếp tục làm việc và nhận lương mà không có ý kiến khiếu nại gì đối với trung tâm lên các cơ quan có thẩm quyền. Ngoài ra ngày 24/7/2024 và ngày 18/10/2024 Trung tâm đã yêu cầu người lao động ký lại phụ lục hợp đồng và hợp đồng lao động theo quy định, nhưng người lao động không thực hiện việc ký lại theo thông báo mặc dù đã biết được các thông báo nêu trên. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định người lao động đã đồng ý với mức lương hàng tháng mà Trung tâm chi trả không có phụ cấp 7% tiền bằng cấp đã qua đào tạo, việc không đồng ý ký lại phụ lục hợp đồng là người lao động đã tự ý từ bỏ quyền lợi của người lao động, vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn.

3.6. Xét yêu cầu khởi kiện buộc Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Trung tâm X) ký lại hợp đồng lao động và chi trả lương theo Nghị định 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004, Nghị định 26/2016/NĐ-CP, thấy:

Bà C thuộc trường hợp người lao động làm việc theo hợp đồng, không phải là công chức, viên chức nên không được chi trả lương theo như Nghị định dành cho cán bộ công chức viên chức và lực lượng vũ trang. Đồng thời nghị định 204/2004/NĐ-CP và Nghị định 68/2000/NĐ-CP đã hết hiệu lực nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn.

Từ những nhận định và phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện và không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn.

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận một phần nên nguyên đơn chịu án phí lao động sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Cụ thể:

Nguyên đơn chịu 300.000 đồng án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu hủy số 106/HĐ-TTBTXH ngày 31/12/2022 và 2.088.000 đồng án phí có giá ngạch đối với yêu cầu trả tiền trợ cấp thu hút. Nguyên đơn không phải chịu án phí đối với yêu cầu trả bị giảm khi chuyển đổi hợp đồng, chi trả 7% phụ cấp bằng và yêu cầu trả lương theo Nghị định 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004, Nghị định 26/2016/NĐ-CP. Tổng cộng bà C phải chịu là 2.388.000 đồng án phí lao động sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, 227, 228, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Căn cứ Bộ luật dân sự năm 2015;

Nghị định 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018; Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2022;

Công văn số 638/HD-SNV-STC ngày 30/10/2019 Sở Nội vụ - Sở Tài chính tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

***Tuyên xử*:**

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu hủy hợp đồng lao động số 55/HĐLV ngày 02/01/2020 do hết thời hiệu khởi kiện.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hàn Thị C đối với bị đơn Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Trung tâm X) về việc:

- Hủy hợp đồng lao động số 106/HĐ_TTBTXH ngày 31-12-2022 giữa Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với bà Hàn Thị C.
- Buộc Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Trung tâm X) trả cho bà C số tiền trợ cấp thu hút mỗi tháng 1.200.000 đồng theo Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 25/9/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu từ tháng 02 năm 2020 đến tháng 12 năm 2024 là 69.600.000 đồng.
- Buộc Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Trung tâm X) phải trả tiền bị giảm khi chuyển đổi hợp đồng từ tháng 01/2020 đến tháng

12 năm 2021 là 15.772.800đồng và từ tháng 01/2022 đến tháng 12/2024 là 34.797.600đồng.

- Buộc Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Trung tâm X) trả cho bà Hàn Thị C phụ cấp 7% bằng cấp từ tháng 7 năm 2022 đến tháng 12 năm 2024 là 9.828.000đồng (chín triệu tám trăm hai mươi tám nghìn đồng).
- Buộc Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Trung tâm X) ký lại hợp đồng lao động và chi trả lương theo Nghị định 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 và Nghị định 26/2016/ NĐ-CP ngày 16/4/2016.

3. Về án phí: Bà Hàn Thị C chịu 2.388.000 đồng (hai triệu ba trăm tám mươi tám nghìn đồng) án phí lao động sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7A, 7B và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Huỳnh Thanh Trà

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND KV12, Tp.HCM;
- TAND TP. HCM;
- Phòng THADS KV12, Tp.HCM;
- Lưu hồ sơ.